

Số: 10/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 12 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020,
tầm nhìn đến năm 2030 thích ứng với biến đổi khí hậu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN
KHÓA X KỶ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Thực hiện Quyết định số 1222/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020;

Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 13/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 thích ứng với biến đổi khí hậu; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 thích ứng với biến đổi khí hậu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND tỉnh:

- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thủy lợi đối với các dự án cần thiết; lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện đầu tư đảm bảo hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế địa phương;

- Rà soát, định hướng nhu cầu sử dụng đất phục vụ xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi; nhu cầu sử dụng đất để chứa vật liệu nạo vét, mở rộng kênh mương để làm cơ sở triển khai thực hiện theo quy định Luật Thủy lợi và Luật Đất đai;

- Căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh cuối giai đoạn 2016-2020.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa X Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 6 tháng 7 năm 2018./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TP;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH




Nguyễn Đức Thanh



ĐIỀU CHỈNH

Quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020,
tầm nhìn đến năm 2030 thích ứng với biến đổi khí hậu
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10 /NQ-HĐND
ngày 12 /7/2018 của HĐND tỉnh)

I. Mục tiêu

Nhằm đưa ra các giải pháp và xác định biện pháp công trình hợp lý, khả thi để đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo đồng bộ, hiệu quả, khai thác bền vững nguồn tài nguyên nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt nhân dân và hoạt động sản xuất trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội (nông nghiệp, công nghiệp, du lịch dịch vụ,...), đồng thời phòng chống lũ, tiêu úng, chống xâm nhập mặn và bảo vệ môi trường trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng, góp phần quan trọng thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Thuận giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

II. Nhiệm vụ

1) Nhiệm vụ chung

- Rà soát quá trình phát triển và bảo vệ nguồn nước trên các tất cả các lĩnh vực như: Cấp nước, tiêu nước và phòng chống lũ, chống xâm nhập mặn...;

- Đánh giá và điều chỉnh nhiệm vụ của các công trình thủy lợi bao gồm: Cơ sở hạ tầng, phương thức tổ chức quản lý khai thác, hiện trạng và khả năng mở rộng cung cấp dịch vụ. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác các công trình thủy lợi, nâng cao hiệu quả cung cấp dịch vụ nước có thu; khuyến khích hợp tác đầu tư công - tư tạo nguồn lực cho phát triển thủy lợi;

- Rà soát quy hoạch thủy lợi gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Chuyển dịch mạnh mẽ đối tượng phục vụ của thủy lợi từ sản xuất nông nghiệp đơn thuần sang phục vụ đa mục tiêu, ưu tiên phục vụ nuôi trồng thủy sản, phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, dược liệu..., phục vụ sản xuất công nghiệp và dân sinh;

- Đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đối với vùng nghiên cứu và đề xuất các giải pháp tổng thể về thủy lợi nhằm chủ động phòng, chống và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước của tỉnh;

- Đề ra biện pháp để phát huy nội lực và nâng cao vai trò chủ thể của người dân trên cơ sở đẩy mạnh xã hội hóa, huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế trong đầu tư, xây dựng và quản lý khai thác các công trình thủy lợi;

- Trên cơ sở quy hoạch, từng bước hoàn thiện hạ tầng thủy lợi, đê biển, đê cửa sông, hệ thống công điều tiết, tiêu thoát nước, kiểm soát lũ, ngăn mặn, giữ ngọt; Ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ngăn chặn

tình trạng suy giảm dòng chảy, phòng chống xói lở, bồi lắng, bảo vệ nguồn nước giảm thiểu ô nhiễm môi trường sinh thái; kết hợp chặt chẽ giữa việc cấp nước và phòng chống lũ lụt và tiêu úng.

2) Nhiệm vụ cụ thể

a) Nhiệm vụ cấp nước

- Xác định biện pháp và số lượng công trình thủy lợi hợp lý nhằm khai thác có hiệu quả các công trình thủy lợi, đáp ứng nhu cầu cho các ngành kinh tế trong từng vùng quy hoạch và từng giai đoạn phát triển, gắn với Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và có xét đến yếu tố biến đổi khí hậu và nước biển dâng;

- Tận dụng phối hợp giữa các biện pháp công trình một cách hợp lý nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn nước phục vụ nhu cầu phát triển với tần suất thiết kế cho trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản $P = 85\%$. Cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp với tần suất $P = 90\%$.

b) Nhiệm vụ tiêu thoát nước: Xác định các biện pháp và số lượng công trình tiêu úng hợp lý cho các vùng úng ngập chống lũ sớm, lũ muộn, lũ tiểu mãn tần suất $P = 10\%$.

c) Nhiệm vụ phòng, chống lũ: Xác định các giải pháp và số lượng công trình phòng, chống lũ chính vụ cho các lưu vực sông với tiêu chuẩn phòng, chống lũ $P = 10\%$ (riêng đối với Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm $P = 5\%$).

III. Phương án rà soát, điều chỉnh quy hoạch

1) Giải pháp cấp nước: Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, nguồn nước, tổ chức hành chính, toàn tỉnh Ninh Thuận được chia làm 3 vùng quy hoạch cấp nước với 9 tiểu vùng, gồm:

- Vùng Miền núi: Gồm địa giới hành chính các huyện Ninh Sơn và Bác Ái, được chia ra 4 tiểu vùng: Lưu vực sông Sắt - Trà Co; lưu vực sông Ông và thượng nguồn sông Cái; lưu vực Cho Mo - Suối Ngang và lưu vực Sông Than;

- Vùng phía Bắc sông Cái: Gồm địa giới hành chính các huyện Thuận Bắc, Ninh Hải và thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, được chia ra 2 tiểu vùng: Sông Trâu, các lưu vực sông đổ ra Đầm Nại và thành phố Phan Rang- Tháp Chàm; lưu vực sông suối ven Biển;

- Vùng phía Nam sông Cái: Gồm địa giới hành chính các huyện Ninh Phước và Thuận Nam, được chia ra 3 tiểu vùng: Lưu vực sông Quao; lưu vực sông Lu và lưu vực sông suối ven biển.

Trên cơ sở phân vùng, tính toán cân bằng nước cho từng tiểu vùng đề xuất phương án quy hoạch cấp nước như sau:

a) Cập nhật điều chỉnh hệ thống thủy lợi hồ Sông Cái và Đập dâng Tân Mỹ:

Cập nhật lại quy mô hồ Sông Cái cho phù hợp với quy mô thực tế của công trình đang được xây dựng, với dung tích 219,38 triệu m^3 ;

tz

Cập nhập quy mô, nhiệm vụ và giải pháp công trình hệ thống thủy lợi Tân Mỹ theo Quyết định số 701/QĐ-BNN-XD ngày 04/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông.

b) Phương án quy hoạch cho các tiểu vùng

*** Vùng Miền núi và Trung du:**

- *Tiểu vùng lưu vực sông Ông và thượng nguồn Sông Cái:*

+ Bổ sung hồ sinh thái Đa Mây, với dung tích 7,06 triệu m³;

+ Bổ sung Trạm bơm Lương Sơn lấy nước từ Kênh chính Tây, hệ thống Krông Pha để cấp nước tưới cho khoảng 2.000 ha đất canh tác của các xã Lương Sơn, Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn;

+ Bổ sung hồ Tâm Ngân trên lưu vực sông Ông, với dung tích 1,21 triệu m³ để cấp nước tưới cho khoảng 200 ha đất canh tác của xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn;

+ Cải tạo, kiên cố hóa kênh mương cấp 1, 2 hệ thống thủy lợi Krông Pha;

+ Cải tạo nâng cấp đập Gia ngheo;

+ Bổ sung hồ Tân Mỹ 2, với dung tích dự kiến 2,0 triệu m³ nhằm điều tiết nguồn nước xả trong ngày để cung cấp cho các nhu cầu dùng nước tại vị trí xây dựng hồ Tân Mỹ 2 (được lựa chọn trên sông Cái phía hạ lưu của điểm nhập lưu Sông Ông - Sông Cái khoảng 2km).

Tổng diện tích đất canh tác được quy hoạch cấp nước tưới trong tiểu vùng là 7.085 ha.

- *Tiểu vùng lưu vực sông Sắt - Trà Co:*

+ Bổ sung Trạm bơm Ma Oa, lấy nước từ kênh chính Bắc cấp nước tưới cho khoảng 200 ha khu vực thôn Ma Oa;

+ Xây dựng tuyến Kênh đầu nối Kênh N2 hồ Trà Co với kênh Chính hệ thống đập dâng Trại giam Sông Cái để thống nhất khu tưới hồ Trà Co và chủ động nước tưới hơn;

+ Sửa chữa, nâng cấp hồ Sông Sắt để nâng cao an toàn hồ chứa.

Tổng diện tích đất canh tác được quy hoạch cấp nước tưới của tiểu vùng là 5.387 ha.

- *Tiểu vùng lưu vực Cho Mo - Suối Ngang:*

+ Điều chỉnh quy mô hồ Ô Cắm với dung tích 8,57 triệu m³ để cung cấp nước tưới cho khoảng 215 ha, đồng thời cấp nước bổ sung cho hồ Cho Mo và hồ Phước Trung, hình thành hệ thống hồ chứa khai thác bậc thang.

Tổng diện tích đất canh tác được quy hoạch cấp nước tưới của tiểu vùng là 4.480ha.

- *Tiểu vùng lưu vực Sông Than:*

+ Điều chỉnh quy mô hồ Sông Than có dung tích 50 triệu m³ lên 100 triệu m³ để đảm bảo cấp nước cho khoảng 3.000 ha khu tưới trực tiếp của hồ. Hệ thống

cấp nước tưới của hồ Sông Than sẽ kết nối liên thông với các hồ chứa và hệ thống tưới của các tiểu vùng lưu vực sông Quao và tiểu vùng lưu vực sông Lu phía Nam tỉnh;

+ Chi quy hoạch 01 hồ phía thượng nguồn hồ Sông Than là hồ Ma Nối, với dung tích 8,17 triệu m³ để cấp nước tưới cho 150 ha đất canh tác thuộc khu tưới đập Tà Nôi và Hà Dài, đồng thời cấp nước sinh hoạt và phục vụ chăn nuôi cho nhân dân xã Ma Nối;

+ Điều chỉnh quy mô, nhiệm vụ của các hồ Quảng Sơn và Suối Cát: Hồ Quảng Sơn với dung tích 1,81 triệu m³, cấp nước tưới cho khoảng 200 ha; hồ Suối Cát với dung tích 1,25 triệu m³, cấp nước tưới cho khoảng 150 ha.

Tổng diện tích đất canh tác được quy hoạch cấp nước tưới của tiểu vùng là 3.625 ha.

*** Vùng phía Bắc Sông Cái:**

- Tiểu vùng Sông Trâu, các lưu vực sông đổ ra Đầm Nại và thành phố Phan Rang - Tháp Chàm:

+ Điều chỉnh quy hoạch hồ Kiên Kiên và Lợi Hải: Dịch tuyến đập của hồ Kiên Kiên về phía thượng nguồn 2 km, xây dựng công trình chuyển nước từ hồ Kiên Kiên về hồ Lợi Hải nhằm tận dụng tối đa khả năng trữ nước của hồ Lợi Hải. Điều chỉnh dung tích hồ Kiên Kiên là 0,213 triệu m³; dung tích hồ Lợi Hải là 3,26 triệu m³;

+ Điều chỉnh quy mô hồ Đông Nha từ dung tích 0,98 triệu m³ lên 1,6 triệu m³ để cấp nước tưới cho khoảng 200 ha đất canh tác của xã Bắc sơn, huyện Thuận Bắc;

+ Cải tạo, nâng cấp các đập dâng Bà Rợ và Tà Cú trên suối Đông Nha;

+ Đầu tư kiên cố hóa hệ thống kênh nhánh cấp 1 với tổng chiều dài 20,7 km, hệ thống kênh cấp 2 với tổng chiều dài 50,4 km thuộc kênh chính Bắc hệ thống Nha Trinh-Lâm Cẩm nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nước tưới;

+ Đầu tư kiên cố hóa hệ thống kênh Tấn Tài, Tân Hội với tổng chiều dài 8,85 km, thuộc kênh đập Nha Trinh;

+ Đầu tư Hệ thống thủy lợi Suối Câu và U gờ xã Phước Chiến; Hệ thống thủy lợi Trạm bơm khu đất khai hoang bãi vật liệu hồ Bà Râu xã Phước Kháng huyện Thuận Bắc

+ Quy hoạch bổ sung đường ống từ cuối đường ống chính Tân Mỹ cấp nước bổ sung cho các hệ thống tưới hồ Bà Râu, hồ Sông Trâu và Trạm bơm Lợi Hải, đồng thời tiếp nước trực tiếp vào các hồ chứa Bà Râu và Sông Trâu. Tổng chiều dài tuyến đường ống quy hoạch là 12 km.

Tổng diện tích đất canh tác được quy hoạch cấp nước tưới của tiểu vùng là 14.819 ha.

- Tiểu vùng lưu vực sông suối ven Biển phía Bắc:

+ Bổ sung đường ống cấp nước từ cuối đường ống chính Tân Mỹ cấp nước

tưới cho 1.000 ha đất sản xuất nông nghiệp vùng ven biển các xã Nhơn Hải, Thanh Hải và các nhu cầu nước Sinh hoạt, chăn nuôi, đồng thời tiếp nước cho hồ Ông Kinh. Tổng chiều dài tuyến đường ống khoảng 18,5 km;

+ Bổ sung hồ Suối Sâu có diện tích lưu vực 4,27 km², với dung tích 0,2 triệu m³, phục vụ cấp nước sinh hoạt và du lịch;

+ Bổ sung hồ Bãi Hời có diện tích lưu vực 5,15 km², với dung tích 0,6 triệu m³, phục vụ cấp nước sinh hoạt và du lịch;

+ Bổ sung hồ Vĩnh Hy có diện tích lưu vực 19,6 km², với dung tích 1,6 triệu m³, phục vụ cấp nước sinh hoạt và du lịch;

+ Điều chỉnh hồ Thái An có diện tích lưu vực 3,53 km², với dung tích 0,1 triệu m³, phục vụ cấp nước tưới cho khoảng 10 ha;

+ Điều chỉnh hồ Rê Quạt có diện tích lưu vực 3,13 km², với dung tích 0,2 triệu m³, phục vụ cấp nước tưới cho khoảng 20 ha.

Tổng diện tích đất canh tác được quy hoạch cấp nước tưới của tiểu vùng là 1.345 ha.

*** Vùng phía Nam Sông Cái:**

- *Tiểu vùng lưu vực sông Quao:*

+ Cập nhật quy mô các hồ chứa đã xây dựng cho phù hợp thực tế đã xây dựng gồm: Hồ Lanh Ra có dung tích 13,88 triệu m³; hồ Ta Ranh có dung tích 1,22 triệu m³ và hồ Bầu Zôn có dung tích 1,6 triệu m³;

+ Đầu tư xây dựng kiên cố hóa, hoàn chỉnh hệ thống kênh tưới của các hệ thống để phát huy hiệu quả các công trình hiện có, đồng thời giảm lượng nước tổn thất, nâng cao hệ số lợi dụng kênh mương gồm: Hệ thống kênh cấp 2, 3 hồ Lanh Ra và Tà Ranh; hệ thống kênh cấp 1, 2 và 3 kênh chính Nam-Nha Trinh;

+ Bổ sung hồ Suối So (suối nhánh của sông Lanh Ra) có diện tích lưu vực 16,8 km², với dung tích 1,6 triệu m³, cấp nước tưới cho khoảng 150 ha đất canh tác của xã Phước Vinh nằm phía trên kênh chính 2, hồ Lanh Ra.

Tổng diện tích tưới theo kết quả điều chỉnh quy hoạch là 8.485 ha.

- *Tiểu vùng lưu vực sông Lu:*

+ Cập nhật quy mô các hồ chứa đã xây dựng cho phù hợp thực tế đã xây dựng gồm: Hồ Sông Biêu có dung tích 23,78 triệu m³; hồ Suối Lớn có dung tích 1,02 triệu m³, hồ CK7 có dung tích 1,434 triệu m³;

+ Sửa chữa, nâng cấp hồ Bầu Ngứ, hồ Sông Biêu nhằm đảm bảo nâng cao an toàn hồ chứa;

+ Kiên cố hóa, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương cấp 2, 3 hồ Sông Biêu, với tổng chiều dài các tuyến kênh 46,57 km;

+ Kiên cố hóa, hoàn chỉnh hệ thống kênh cấp 1, 2 còn lại của hệ thống thủy lợi Tân Giang, với tổng chiều dài các tuyến kênh 126,6 km;

+ Điều chỉnh quy mô hồ Tân Giang 2 với dung tích là 16,7 triệu m³;

+ Điều chỉnh quy mô hồ Phước Hà với dung tích 8,17 triệu m³, đồng thời bổ sung hệ thống kênh đầu nối các hồ chứa (Hồ Tân Giang ⇔ Hồ Phước Hà ⇔ Hồ Sông Biêu), tạo ra 1 cụm liên hồ chứa;

+ Điều chỉnh quy mô hồ Trà Van có diện tích lưu vực 16,5 km², với dung tích 3,0 triệu m³ để cấp nước cho khoảng 100 ha đất canh tác khu tưới của hồ, đồng thời bổ sung nguồn nước cho hệ thống hồ Tân Giang.

Tổng diện tích tưới theo kết quả điều chỉnh quy hoạch của tiểu vùng là 4.751 ha.

- *Tiểu vùng lưu vực sông suối ven biển phía Nam:*

+ Loại bỏ, không xây dựng các hồ Quán Thẻ 1, 2 do khu tưới các hồ này đã nằm trong quy hoạch đồng muối Quán Thẻ, mặt khác diện tích lưu vực của các hồ này quá nhỏ, lại nằm trong vùng ít mưa nên nguồn nước rất ít;

+ Điều chỉnh nhiệm vụ hồ Núi Một cho phù hợp với điều kiện thực tế là cấp nước phục vụ sản xuất nuôi trồng thủy sản với diện tích 151 ha và phục vụ sản xuất nông nghiệp với diện tích khoảng 30 ha;

+ Bổ sung Trạm bơm An Hải lấy nước trên sông Lu, tại vị trí đập Tuấn Tú và cuối kênh chính Nam để cấp nước tưới cho 300 ha đất sản xuất rau màu và Khu nuôi trồng thủy sản An Hải;

+ Xây dựng lại hồ Số 7 có diện tích lưu vực 4,0 km² để cung cấp nước phục vụ chăn nuôi, tạo nguồn cấp nước tưới, hạn chế nhiễm mặn từ đồng muối Quán Thẻ và cải thiện môi trường sinh thái;

+ Xây dựng hồ Đá Đen có diện tích lưu vực 6,5 km² để cung cấp nước phục vụ chăn nuôi và tưới cho khoảng 80 ha đất canh tác phía trên đồng muối Quán Thẻ, hạn chế nhiễm mặn từ đồng muối Quán Thẻ và cải thiện môi trường sinh thái.

c) Giải pháp công trình liên thông các hệ thống thủy lợi:

*** Đề xuất quy hoạch các tuyến công trình liên thông lưu vực các hồ chứa:**

- Kết nối liên thông đưa nước từ hồ Sông Cái ⇔ Đập dâng Tân Mỹ về các khu vực phía Bắc tỉnh như hồ Thành Sơn, Bà Râu, Sông Trâu, Ông Kinh bằng đường ống kết hợp tưới Tân Mỹ (theo phương án quy hoạch điều chỉnh hệ thống thủy lợi Tân Mỹ);

- Kết nối liên thông lưu vực hồ Ô Cắm ⇔ Lưu vực suối Ngang hồ Phước Trung;

- Kết nối liên thông hồ Tân Giang ⇔ Hồ Sông Biêu ⇔ Hồ Suối Lớn;

- Kết nối liên thông hồ Sông Than về các hồ chứa và hệ thống tưới thuộc tiểu vùng sông Quao (bao gồm các hồ: Lanh Ra, Tà Ranh, Bàu Zôn) và các hồ chứa thuộc tiểu vùng lưu vực sông Lu (bao gồm các hồ: CK7, Suối Lớn) bằng đường ống, đồng thời tiếp nước cho hệ thống tưới hồ Tân Giang.

*** Đề xuất quy hoạch các tuyến công trình liên thông hệ thống tưới:**

- Liên thông chuyển nước từ kênh chính 1 khu tưới hồ Lanh Ra về khu tưới Trạm bơm Phước Thiện nhằm sử dụng hiệu quả nguồn nước của hồ Lanh Ra và

giảm chi phí điện cho Trạm bơm Liên Sơn;

- Liên thông chuyên nước từ kênh N2 hồ Trà Co với hệ thống kênh đập dâng Trại giam Sông Cái;

- Kết nối liên thông hệ thống tưới Tân Mỹ với các hệ thống tưới phía Bắc của tỉnh theo phương án quy hoạch điều chỉnh hệ thống thủy lợi Tân Mỹ;

- Liên thông hệ thống tưới hồ Sông Than với hệ thống tưới các tiểu vùng lưu vực sông Quao và sông Lu.

d) Các giải pháp phi công trình:

*** Giải pháp sử dụng tiết kiệm tài nguyên nước:**

- Tăng cường dự báo, cảnh báo và tuyên truyền vận động nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn tài nguyên nước khan hiếm;

- Tưới luân phiên giữa các hệ thống và trong hệ thống thủy lợi, cụ thể: Tưới luân phiên giữa các hệ thống 19/5, hệ thống thủy lợi Krông pha, hệ thống Nha Trinh-Lâm Cẩm. Trong từng hệ thống cũng bố trí tưới luân phiên theo từng cấp kênh, tăng thời gian tưới cho vùng cuối kênh;

- Quản lý chặt chẽ, sử dụng nhiều giải pháp tích trữ và phân phối nguồn nước đảm bảo hợp lý, tiết kiệm theo thứ tự ưu tiên: Nước sinh hoạt cho nhân dân, nước uống cho gia súc, sản xuất công nghiệp, dịch vụ và nguồn nước cho cây trồng;

- Áp dụng, nhân rộng các công nghệ tưới tiết kiệm nước cho các loại cây trồng.

*** Giải pháp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ:**

Để nâng cao khả năng khai thác nguồn nước, cần giảm tối đa diện tích trồng lúa, áp dụng các công nghệ tưới tiên tiến hơn, tăng diện tích rau màu, cây công nghiệp, cây ăn trái để tiết kiệm nước. Đồng thời, lựa chọn cây trồng có khả năng chịu hạn cao và có giá trị thương mại để phát triển. Cơ cấu lại cây trồng cho phù hợp với điều kiện nguồn nước của từng khu vực trong tỉnh;

Căn cứ kết quả tính toán cân bằng nước các tiểu vùng và hiện trạng sản xuất, dự kiến sẽ chuyển đổi cơ cấu cây trồng một số vùng như sau:

- Đối với tiểu vùng lưu vực các sông suối đổ ra Đầm Nại: Chuyển đổi toàn bộ diện tích gieo trồng lúa ở các hồ Sông Trâu, Bà Râu, Thành Sơn sang cây trồng cạn tiết kiệm nước, với diện tích khoảng 2.200 ha;

- Đối với tiểu vùng các lưu vực sông Quao: Chuyển đổi toàn bộ diện tích gieo trồng lúa ở các hồ Tà Ranh, Bàu Zôn sang cây trồng cạn tiết kiệm nước, với diện tích khoảng 200 ha;

- Đối với tiểu vùng các lưu vực sông Lu: Chuyển đổi toàn bộ diện tích gieo trồng lúa ở các hồ Tân Giang, Suối Lớn, CK7 sang cây trồng cạn tiết kiệm nước, với diện tích khoảng 2.300 ha;

Handwritten mark

- Đối với các hệ thống thủy lợi đập 19/5, đập Krông Pha và hệ thống Nha Trinh-Lâm cấm sử dụng nguồn nước từ thủy điện Đa Nhim và hồ Sông Cái:

+ Khu tưới đập 19/5 và đập Krông Pha: Giảm diện tích trồng lúa từ 2.000 ha xuống 1.500 ha để chuyển sang cây trồng cạn tiết kiệm nước;

+ Khu tưới hệ thống Nha Trinh - Lâm cấm: Giảm diện tích trồng lúa từ 8.300 ha xuống còn 6.000 ha để chuyển sang cây trồng cạn tiết kiệm nước ở các vùng cao, khu tưới của các Trạm bơm trong hệ thống.

Như vậy, tổng diện tích đất trồng lúa được chuyển đổi sang cây trồng cạn ở các tiểu vùng và các khu tưới khoảng 7.600 ha, đưa tổng diện tích đất quy hoạch và đang trồng lúa từ 18.600 ha xuống còn 11.000 ha.

e) Tổng hợp kết quả quy hoạch cấp nước:

- Tổng hợp nhu cầu dùng nước các ngành kinh tế: Theo Phụ lục I đính kèm.

- Tổng hợp diện tích tưới theo các tiểu vùng: Theo Phụ lục II đính kèm.

2) Giải pháp tiêu úng

a) Phân vùng tiêu nước:

Căn cứ vào điều kiện địa hình, hiện trạng ngập úng, tỉnh Ninh Thuận được phân thành 2 vùng tiêu nước chính:

- Vùng phía Nam Sông Cái: Huyện Ninh Phước và huyện Thuận Nam. Hệ thống tiêu chính trong vùng gồm hệ thống tiêu sông Quao và sông Lu, đổ ra sông Cái Phan Rang;

- Vùng Phía Bắc Sông Cái: Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, huyện Ninh Hải và Thuận Bắc. Các hệ thống tiêu chính trong vùng gồm: Kênh tiêu Chà Là đổ ra cửa sông Cái Phan Rang, kênh tiêu Cầu Ngòi, kênh tiêu Lê Đình Chính, kênh tiêu Mần Mần, kênh tiêu Phước Nhơn,... đổ trực tiếp vào Đầm Nai.

b) Rà soát điều chỉnh các công trình tiêu:

- Vùng phía Nam Sông Cái:

Hệ thống tiêu chính của vùng là hệ thống tiêu lũ huyện Ninh Phước đã được xây dựng và phát huy hiệu quả. Tuy nhiên, do công trình đầu tư đã lâu (hơn 10 năm) nên các trục tiêu xuống cấp, nhiều đoạn bị bồi lắng, sạt lở. Vì vậy tỉnh đã cho lập các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa, nạo vét và gia cố các trục tiêu chính, cụ thể như sau:

+ Dự án nạo vét và gia cố trục tiêu sông Quao;

+ Dự án tu sửa, nâng cấp hệ thống tiêu lũ sông Lu 1, 2 - Hệ thống tiêu lũ sông Lu.

Ngoài các trục tiêu chính thuộc hệ thống tiêu lũ huyện Ninh Phước đã được lập dự án nêu trên, các hệ thống tiêu được bổ sung trong quy hoạch lần này gồm:

+ Hệ thống tiêu Khu vực trung tâm huyện Thuận Nam và Khu công nghiệp Phước Nam;

+ Bổ sung hệ thống tiêu Hóc Rọ (T8) thuộc nhánh tiêu sông Lu II;

- + Cải tạo hệ thống tiêu thoát nội đồng khu nuôi tôm công nghiệp Sơn Hải;
- + Cải tạo hệ thống tiêu thoát nội đồng khu nuôi trồng thủy sản An Hải.

- Vùng phía Bắc Sông Cái:

Đối với vùng phía Bắc sông Cái Phan Rang, các hệ thống tiêu thoát nước cũng đã được xây dựng. Tuy nhiên, hiện trạng các công trình tiêu đã xuống cấp không đảm bảo năng lực theo thiết kế, vì vậy tỉnh đã cho lập các dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa, nạo vét và gia cố các trục tiêu chính, cụ thể như sau:

- + Dự án kiên cố kênh mương Nhị Phước, mương Ông Cốc;
- + Dự án mở rộng và kiên cố hóa kênh Cầu Ngòi;
- + Dự án mở rộng và kiên cố hóa kênh Suối Tỏi.

Ngoài các trục tiêu đã được lập dự án nêu trên, các hệ thống tiêu được bổ sung trong quy hoạch lần này gồm:

- + Hệ thống tiêu thoát lũ khu công nghiệp Du Long;
- + Xây dựng hệ thống tiêu thoát lũ kết hợp hồ điều hòa Mỹ Tường.

3) Giải pháp phòng, chống lũ

Quan điểm phòng, chống lũ cho hạ lưu chủ yếu vẫn là thích nghi và giảm nhẹ thiên tai, trong đó: Chống lũ sớm, lũ tiểu mãn, lũ muện để đảm bảo sản xuất 2 vụ lúa và giảm thiệt hại lũ chính vụ với sự tham gia điều tiết lũ và cắt lũ hạ lưu của một số công trình hồ chứa.

a) Các công trình phòng, chống lũ bờ Bắc hạ lưu sông Cái:

- Xây dựng nâng cấp hoàn chỉnh đê bờ bắc sông Dinh bảo vệ thành phố Phan Rang-Tháp Chàm theo dự án được duyệt với tổng chiều dài 2.746,9 m;

- Xây dựng kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông từ đập Nha Trinh đến cửa biển các đoạn xung yếu bao gồm:

+ Kè chống sạt lở bảo vệ bờ tả sông Cái khu vực thôn Nha Hồ, với tổng chiều dài 1,5 km;

+ Kè chống sạt lở bảo vệ bờ tả sông Cái khu vực xã Nhơn Sơn, với tổng chiều dài 5,9 km;

+ Kè chống sạt lở bảo vệ bờ tả sông Cái đoạn từ xã Nhơn Sơn đến cầu Móng, với tổng chiều dài 2,6 km;

+ Kè chống sạt lở bảo vệ bờ tả sông Cái kết hợp đường ven sông, tạo cảnh quan đô thị, đoạn từ cầu Móng đến đập hạ lưu sông Dinh dài 6 km.

b) Các công trình phòng, chống lũ bờ Nam hạ lưu sông Cái:

- Đê cửa sông Phú Thọ bảo vệ các khu dân cư vùng cửa sông, phạm vi công trình từ khu vực đê cao gần thôn Phú Thọ xuôi theo sông Lu và cửa biển Phan Rang đến khu vực làng Phú Thọ thuộc địa bàn xã An Hải, huyện Ninh Phước, với tổng chiều dài 4,3 km;

- Xây dựng hệ thống công trình kè chống sạt lở bảo vệ bờ hữu sông từ đập

Nha Trinh đến cửa biển các đoạn xung yếu bao gồm:

+ Kè chống sạt lở bảo vệ bờ Dinh khu vực xã Phước Sơn với chiều dài 1,4 km;

+ Kè chống sạt lở bảo vệ bờ Dinh từ đập Nha Trinh đến UBND xã Phước Sơn các đoạn còn lại với chiều dài 3,0 km;

+ Kè chống sạt lở bảo vệ bờ hữu sông Cái và khu dân cư từ UBND xã Phước Sơn đến cầu Móng các đoạn còn lại, với tổng chiều dài 4,9 km;

+ Kè bảo vệ bờ hữu sông Cái kết hợp đường ven sông đoạn từ hạ lưu cầu Móng về cửa sông Lu II, với tổng chiều dài 5,6 km.

c) Các công trình phòng, chống lũ trên các sông suối nhánh khác:

- Kè chống sạt lở bờ Sông Ông khu vực thị trấn Tân Sơn với chiều dài 4,0 km nhằm bảo đảm an toàn cho các khu dân cư thị trấn Tân Sơn trong mùa mưa, bão; kết hợp xây dựng tuyến dọc 2 bên bờ sông tạo cảnh quan đô thị và phát triển khu dân cư và trung tâm kinh tế của huyện Ninh Sơn;

- Kè chống sạt lở thôn Bà Râu, xã Lợi Hải, huyện Thuận Bắc với tổng chiều dài 1,2 km để chống sạt lở bờ sông, bảo vệ an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân;

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đê bao xung quanh Đầm Nại đoạn còn lại từ cầu Tri Thủy đến núi Cà Đú, với tổng chiều dài 2,56 km.

d) Các công trình chống sạt lở bờ biển:

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đê biển phía Bắc cửa ra sông Cái Phan Rang đến thôn Bình Tiên, xã Công Hải, bao gồm:

+ Xây dựng đê kết hợp lấn biển đoạn từ thôn Mỹ Hòa đến kè Mỹ Tân hiện hữu phía Bắc với chiều dài 5 km;

+ Xây dựng đê biển bảo vệ khu dân cư xã Thanh Hải và khu vực Hòn Đỏ nối từ đầu kè Mỹ Tân (phía Nam) đến đầu kè Mỹ Hiệp phía Bắc, với chiều dài 1,5 km.

+ Quy hoạch xây dựng đê biển bảo vệ khu dân cư và khu nuôi Tôm giống Nhơn Hải, nối từ đầu kè Mỹ Hiệp (Phía Nam) đến đầu đê biển Đầm Vua phía Bắc với chiều dài 2,6 km;

+ Cải tạo, nâng cấp kè Mỹ Hiệp và kè Mỹ Tân thành đê với tổng chiều dài 3,54 km;

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đê biển phía Nam cửa ra sông Cái Phan Rang đến Cà Ná, bao gồm:

+ Quy hoạch đê biển bảo vệ khu nuôi giống thủy sản và khu nuôi tôm trên cát xã An Hải, với chiều dài 3,6 km;

+ Quy hoạch đê biển bảo vệ khu tái định cư Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 2 và khu dân cư ven biển Phước Dinh, với chiều dài 5,5 km.

+ Quy hoạch kè chống sạt lở bờ biển bảo vệ khu dân cư từ cửa ra luồng cảng

Cà Ná đến Hòn Cò, với chiều dài 1,5 km.

4) Giải pháp công trình tổng hợp lợi dụng dòng chính:

a) Công trình đập hạ lưu sông Dinh:

Công trình Đập hạ lưu sông Dinh được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 02/10/2015, với mục tiêu: Ngăn chặn tình trạng xâm nhập do ảnh hưởng thủy triều đối với vùng đất hai bên bờ sông Dinh (đoạn qua thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và xã An Hải, huyện Ninh Phước); tạo thành hồ chứa nước ngọt có dung tích khoảng 4 triệu m³ để cung cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho dân cư dọc bờ sông Dinh,...

b) Công trình hệ thống thủy lâm kết hợp:

Xây dựng Hệ thống thủy lâm kết hợp bằng biện pháp công trình thủy lợi kết hợp trồng rừng nhằm tái tạo rừng tự nhiên, tăng mức độ che phủ chống xói mòn, sạt lở đất, giảm thiểu thiệt hại do mưa lũ gây ra; cải thiện tầng chứa nước dưới đất để nâng cao mực nước ngầm, tăng độ ẩm đất; ngăn chặn sự xâm nhập mặn vùng cửa sông và vùng ven biển; cải thiện môi trường sinh thái, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng,...

5) Các giải pháp về cơ chế chính sách:

- Rà soát các cơ chế, chính sách hiện có liên quan đến ngành thủy lợi để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tế nhằm huy động nguồn lực cho phát triển thủy lợi như kiên cố hóa kênh mương gắn với xây dựng nông thôn mới, đầu tư sửa chữa các hệ thống thủy lợi nhỏ, đầu tư phát triển các công trình cấp nước tập trung,...

- Khuyến khích và đẩy mạnh xã hội hóa trong phát triển thủy lợi, nhất là đầu tư phát triển và quản lý vận hành các công trình thủy lợi nhỏ, các công trình cấp nước tập trung, quản lý đê điều,...

- Rà soát điều chỉnh, bổ sung, xây dựng và kiện toàn các cơ quan, tổ chức quản lý vận hành các công trình thủy lợi và các tổ chức dùng nước đảm bảo tinh gọn, hiệu quả.

IV. Trình tự thực hiện quy hoạch và phân kỳ đầu tư:

1) Giai đoạn 2016 - 2020:

a) Công trình cấp nước:

Đầu tư sửa chữa và nâng cấp 8 công trình với tổng kinh phí dự kiến là 187,20 tỷ đồng. Đầu tư xây dựng mới 10 công trình với tổng kinh phí dự kiến là 5.930,0 tỷ đồng (*chi tiết theo Phụ lục III đính kèm*).

b) Công trình phòng, chống lũ:

Xây dựng hoàn chỉnh Đê bờ Bắc sông Dinh, chiều dài 2,745 km; đầu tư xây dựng 04 công trình kè bảo vệ bờ sông với kinh phí khoảng 394 tỷ đồng (*chi tiết theo Phụ lục V đính kèm*).

c) Công trình lợi dụng tổng hợp: Xây dựng đập hạ lưu sông Dinh với kinh phí 650 tỷ đồng. (*chi tiết theo Phụ lục VI đính kèm*).

2) Giai đoạn 2021 - 2025:

a) Công trình cấp nước: Đầu tư kiên cố hóa hệ thống kênh mương và đập dâng 10 công trình với tổng kinh phí dự kiến là 787,135 tỷ đồng. Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống Tân Mỹ và Hệ thống Sông than và xây dựng mới 7 công trình với tổng kinh phí dự kiến là 8.764,898 tỷ đồng. (chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).

b) Công trình tiêu úng: Đầu tư sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới 9 công trình tiêu, với tổng kinh phí dự kiến khoảng 759 tỷ đồng. (chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

c) Công trình phòng, chống lũ: Xây dựng 3 công trình đê biển với tổng chiều dài 9,46 km và 3 công trình kè bảo vệ bờ sông, bờ biển với tổng chiều dài 7,9 km; (chi tiết theo Phụ lục V đính kèm).

3) Giai đoạn 2026 - 2030:

a) Công trình cấp nước: Đầu tư kiên cố hóa hệ thống kênh mương 3 công trình, với tổng kinh phí dự kiến khoảng 692,256 tỷ đồng; đầu tư xây dựng mới 14 công trình, với tổng kinh phí dự kiến khoảng 2.930,0 tỷ đồng. (chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).

b) Công trình tiêu úng: Đầu tư sửa chữa, nâng cấp và xây dựng mới 4 công trình tiêu, với tổng kinh phí dự kiến khoảng 165,0 tỷ đồng. (chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

c) Công trình phòng, chống lũ: Cải tạo, xây dựng 7 công trình đê biển với tổng chiều dài 19,14 km và 6 công trình kè bảo vệ bờ sông, bờ biển với tổng chiều dài 28,5 km. (chi tiết theo Phụ lục V đính kèm).

d) Công trình lợi dụng tổng hợp: Xây dựng hệ thống công trình thủy lâm kết hợp với tổng kinh phí dự kiến khoảng 743 tỷ đồng. (chi tiết theo Phụ lục VI đính kèm).

V. Nhu cầu sử dụng đất: Tổng diện tích đất thủy lợi đến năm 2015 là 7.201 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 7.944 ha, tăng 744 ha. Các công trình, dự án được quy hoạch đến năm 2020 đã nằm trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; Các công trình, dự án được quy hoạch giai đoạn 2021-2030 chưa được xác định trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 sẽ được cập nhật tại kỳ quy hoạch giai đoạn 2021-2030 theo quy định của luật pháp đất đai.

VI. Nhu cầu vốn đầu tư: 24.286 tỷ đồng (chi tiết theo Phụ lục VII đính kèm).

VII. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn hỗ trợ của các tổ chức Quốc tế, phi Chính phủ (như: WB, ADB, AFD, DANIDA, UNICEF,...) để thực hiện điều tra, quy hoạch chi tiết, đào tạo nâng cao nguồn nhân lực, hiện đại hóa quy trình quản lý vận hành hệ thống thủy lợi, xây dựng các công trình nhằm mục tiêu xóa đói giảm nghèo, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường;

- Vốn hỗ trợ của Trung ương từ các Chương trình mục tiêu như: Chương

trình cùng cô đê biển từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang, Chương trình đảm bảo an toàn hồ chứa, Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, các chương trình xóa đói, giảm nghèo và hỗ trợ cho các huyện nghèo, xã nghèo, miền núi, hải đảo, bãi ngang; các chương trình khắc phục hậu quả thiên tai, nguồn vốn hỗ trợ thủy lợi phí;

- Vốn vay từ các Tổ chức phi lợi nhuận như: Các tổ chức quốc tế, Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

- Ngân sách địa phương;

- Vốn thu được từ hoạt động kinh doanh nước và vốn tự có của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh doanh công trình thủy lợi, nước sạch, vệ sinh môi trường, thủy điện,...

- Vốn đóng góp của người dân vùng hưởng lợi khi tham gia xây dựng kênh mương nội đồng, xây dựng đê kè, xây dựng các đường ống nhánh cung cấp nước sạch,...





PHỤ LỤC I
TỔNG HỢP NHU CẦU DÙNG NƯỚC CÁC NGÀNH KINH TẾ

(kèm theo Nghị quyết số 10 /2018/NQ-HĐND ngày 12 /7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu m³

TT	NỘI DUNG	HIỆN TẠI	NĂM 2020	NĂM 2030
	Toàn tỉnh	987.9	1,164.08	1,273.45
1	Dân sinh	21.22	35.98	48.92
2	Công nghiệp	41.42	148.03	217.75
3	Cây trồng	784.43	793.05	793.05
4	Chăn nuôi	3.68	8.92	14.43
5	Thủy sản	58.60	51.39	51.39
6	Dịch vụ - Du lịch	2.45	4.47	6.72
7	Môi trường	47.30	78.84	94.61
8	Nước Dự phòng	28.77	43.40	46.58
I	Vùng núi và trung du	239.3	400.08	420.11
1	Dân sinh	2.86	5.10	7.32
2	Công nghiệp	2.01	14.70	22.05
3	Cây trồng	196.72	315.19	315.19
4	Chăn nuôi	0.93	2.77	4.44
5	Thủy sản	5.88	10.67	10.67
6	Dịch vụ - Du lịch	0.32	0.60	0.91
7	Môi trường	23.64	39.40	47.29
8	Nước Dự phòng	6.97	11.65	12.24
II	Vùng phía Bắc Sông Cái	351.4	370.39	400.68
1	Dân sinh	12.95	21.30	27.93
2	Công nghiệp	8.00	31.14	46.71
3	Cây trồng	272.74	246.87	246.87
4	Chăn nuôi	1.20	2.69	4.36
5	Thủy sản	31.98	28.91	28.91
6	Dịch vụ - Du lịch	1.51	2.70	3.98
7	Môi trường	12.75	21.24	25.49
8	Nước Dự phòng	10.23	15.53	16.42
III	Vùng phía Nam sông cái	397.2	393.61	452.67
1	Dân sinh	5.41	9.57	13.67
2	Công nghiệp	31.41	102.19	148.99
3	Cây trồng	314.97	230.99	230.99
4	Chăn nuôi	1.55	3.47	5.62
5	Thủy sản	20.74	11.81	11.81
6	Dịch vụ - Du lịch	0.62	1.18	1.82
7	Môi trường	10.91	18.19	21.83
8	Nước Dự phòng	11.57	16.21	17.93

Handwritten signature or mark.

PHỤ LỤC II
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TƯỚI THEO CÁC TIÊU VÙNG
(kèm theo Nghị quyết số 10 /2018/NQ-HĐND ngày 12 /7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên tiêu vùng	Tổng diện tích tưới (ha)
I	Vùng Miền núi và Trung du	20.937
1	Tiểu vùng lưu vực Sông Ông và thượng nguồn Sông Cái	7.085
2	Tiểu vùng lưu vực Sông Sắt - Trà Co	5.387
3	Tiểu vùng lưu vực Cho Mo - Suối Ngang	4.840
-	Các hồ chứa và đập dâng	1.740
-	Kênh Tân Mỹ	3.100
4	Tiểu vùng lưu vực Sông than	3.625
II	Vùng phía bắc sông Cái	16.164
5	Tiểu vùng Sông Trâu, các lưu vực sông đổ ra Đầm Nại và thành phố Phan Rang-Tháp Chàm:	14.819
-	Các hồ chứa và đập dâng nhỏ	4.743
-	Kênh chính bắc và kênh Lâm Cẩm	6.376
-	Kênh Tân Mỹ	3.700
6	Tiểu vùng lưu vực sông suối ven biển:	1.345
-	Các hồ chứa và đập dâng nhỏ	345
-	Đường ống Tân Mỹ - Ông Kinh	1.000
III	Vùng phía Nam sông Cái	13.331
7	Tiểu vùng lưu vực sông Quao	8.485
-	Các hồ chứa và đập dâng nhỏ	1.435
-	Kênh chính Nam - Nha Trinh	7.050
8	Tiểu vùng lưu vực Sông lu	4.751
9	Tiểu vùng lưu vực sông suối ven biển	95
Tổng cộng		50.432

ky

PHỤ LỤC III
TỔNG HỢP QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC
(kèm theo Nghị quyết số 10 /2018/NQ-HĐND ngày 17/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)
DVT: Triệu đồng

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	THÔNG SỐ				VỐN ĐẦU TƯ
		Flv (km ²)	Ftưới (ha)	W hồ (10 ⁶ m ³)	Lkênh (km)	
GIẢI ĐOẠN 2015-2020						6.117.200
I	CÁC CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA NÂNG CẤP					187.200
1	Sửa chữa nâng cấp Hồ Sông Sắt	137	3.800	69,3		15.000
2	Sửa chữa nâng cấp Hồ Sông Biêu	68,7	1.200	20,3		60.000
3	Sửa chữa nâng cấp Hồ Ông Kinh	6,5	170	0,834		15.000
4	Sửa chữa nâng cấp Hồ Tà Ranh	12,3	100	1,216		15.000
5	Sửa chữa nâng cấp Hồ Bàu Ngứ	16,3	170	1,603		15.000
6	Kiên cố hóa đoạn đầu Kênh chính Bắc hệ thống Nha Trinh - Lâm cấm		6.000		11,4	Đã HT 2016
7	Cải tạo nâng cấp kênh Chàm và đường giao thông kết hợp quản lý kênh chính Nam hệ thống Nha Trinh - Lâm cấm		2.600		6,6km kênh và 20,5km đường	Đã HT 2016
8	Cải tạo nâng cấp Đập dâng Gia ngheo	7,3	60			7.200
9	Kiên cố hóa hoàn chỉnh kênh cấp 2,3 Hệ thống Tân Giang		3.000		23,71	60.000
II	CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG MỚI					5.930.000
1	Xây dựng kênh cấp 2, cấp 3 Hồ Lan Ra	80,0	1.050,0	13,9	45,2	159.000
2	Xây dựng kênh cấp 2, cấp 3 Hồ Sông Biêu	68,7	1.200,0	23,2	46,6	140.200
3	Xây dựng trạm bơm tưới Ma Oa	-	200,0	-	7,8	26.800
4	Hệ thống thủy lợi Sông cái - Tân Mỹ	773,0	6.800,0	219,2	43,8	4.230.000
5	Xây dựng hồ điều hòa Tân Mỹ 2	1.460,0	-	2,0	-	372.000

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	THÔNG SỐ				VỐN ĐẦU TƯ
		Flv (km ²)	Ftrước (ha)	W hồ (10 ⁶ m ³)	Lkênh (km)	
6	Xây dựng công trình Trạm Bơm An Hải	-	300,0	-	6,5	52.500
7	Xây dựng hệ thống cấp nước vùng Nhơn Hải Thanh Hải	-	-	-	18,0	121.500
8	Xây dựng hồ chứa nước Sông Than	330,0	3.000,0	100,0	36,0	800.000,0
9	Hệ thống thủy lợi Suối Cầu và U gó xã Phước Chiến	12	50			14.000
10	Hệ thống thủy lợi Trạm bơm khu đất khai hoang bãi vật liệu hồ Bà Râu		50			14.000
GIAI ĐOẠN 2021-2025						9.552.033
I	CÁC CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA NÂNG CẤP					787.135
1	Cải tạo nâng cấp Đập dâng Tà cú	23	20			5.500
2	Cải tạo nâng cấp Đập dâng Bà Rợ	21,5	20			6.500
3	Mở rộng hệ thống Đập 19-5	38	800			40.000
4	Cải tạo nâng cấp hệ thống cấp nước ngọt khu nuôi tôm Sơn Hải		150		4,8	25.000
5	Kiên cố hóa kênh Tân Hội ,Tân Tài - đập Nha trình		2000		8,85	79.650
6	Kiên cố hóa kênh cấp 1 thuộc kênh chính Bắc HT NT- LC		4000		20,70	113.850
7	Kiên cố hóa kênh cấp 1 thuộc kênh chính Nam HT Nha trình - LC		6800		47,30	260.150
8	Tu sửa và kiên cố hóa kênh cấp 1 thuộc HT Krong pha		3200		46,62	209.790
9	Kiên cố hóa hoàn chỉnh kênh cấp 2,3 Hệ thống Tân Giang		3000		23,71	46.695
10	Kiên cố kênh cấp 2, cấp 3 Hồ Tà Ranh	12,3	100	1,21	6,00	5.000
II	CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG MỚI					8.764.898
1	Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh Hệ thống thủy lợi Sông cái -Tân Mỹ	773,0	6.800,0	219,2	43,8	3.015.755

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	THÔNG SỐ				VỐN ĐẦU TƯ
		Flv (km ²)	Ftưới (ha)	W hồ (10 ⁶ m ³)	Lkênh (km)	
2	Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh Xây dựng hệ thống cấp nước vùng Nhơn Hải Thanh Hải	-	-	-	18,0	121.500
3	Xây dựng hồ chứa nước Tân Giang 2	143	Bổ sung cho HT Tân Giang tưới 3200ha	16,7		1.166.000
4	Xây dựng Hồ Phước Hà	4,75		9,2		550.000
5	Xây dựng công trình liên thông cụm hồ Tân Giang -> Sông Biêu -> Suối lớn	123,3	200,0	8,2	-	300.000
6	Xây dựng hồ chứa nước Kiên Kiên	18	300,00	0,213		254.000
7	Xây dựng hồ chứa nước Lợi Hải	3,4		3,26		
8	Xây dựng Hồ Sinh thái Đa Mây	88,6	100,0	7,2	-	452.613
9	Xây dựng Hồ Quảng Sơn	10,5	200,00	1,8		280.000
10	Xây dựng đường ống tiếp nước từ Đường ống Tân Mỹ về các hồ chứa Bà Râu và Sông Trâu	-	-	-	11,5	120.000
11	Xây dựng Hệ thống đường ống tưới Hồ Sông Than và liên thông Hồ sông Than và Các hồ phía Nam tỉnh	330,0	3.000,0	100,0	36,0	2.205.030
12	Xây dựng Trạm bơm Kênh Tây		2.000,00		25,0	300.000
GIAI ĐOẠN 2026-2030						3.622.256
I	CÁC CÔNG TRÌNH SỬA CHỮA NÂNG CẤP					692.256
2	Kiên cố hóa kênh cấp 2 thuộc kênh chính Bắc HT Nha trình - LC		4000		50,43	100.856
3	Kiên cố hóa kênh cấp 2 thuộc kênh chính Nam HT Nha trình - LC		6800		280,00	420.000
4	Kiên cố hóa kênh cấp 2 thuộc HT Krong pha		3200		85,70	171.400
II	CÁC CÔNG TRÌNH XÂY					2.930.000

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	THÔNG SỐ				VỐN ĐẦU TƯ
		Flv (km ²)	Ftưới (ha)	W hồ (10 ⁶ m ³)	Lkênh (km)	
	DỰNG MỚI					
1	Xây dựng Hồ Ma Nối	123,3	200,00	8,17		650.000
2	Hồ chứa nước Ô Cầm	32,7	215,0	8,6	-	545.000
3	Xây dựng Trà Van	16,5	100,00	3		150.000
4	Hồ Đá đen	6,5	50,00	0,6		120.000
5	Xây dựng Hồ số 7	4		0,2		70.000
6	Xây dựng Hồ Suối So	16,8	150,00	1,6		120.000
7	Xây dựng hồ chứa nước Đông Nha 2	14,6	300,00	1,6		250.000
8	Xây dựng Hồ Bãi Hời	5,15	Cấp nước SH&DL	0,6		70.000
9	Xây dựng Hồ Vĩnh Hy	19,6	nt	1,6		375.000
10	Xây dựng Hồ suối Sâu	4,27	nt	0,3		30.000
11	Xây dựng Hồ Thái An	3,53	20,00	0,2		40.000
12	Xây dựng Hồ Rẻ Quạt	3,13	20,00	0,2		40.000
13	Xây dựng Hồ Suối Cát	8,5	200,00	1,2		195.000
14	Xây dựng Hồ Tầm Ngân	21,1	100,00	1,21		275.000
	TỔNG CỘNG					19.291.489

13

PHỤ LỤC IV
TỔNG HỢP QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH TIÊU
(kèm theo Nghị quyết số 10 /2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng.

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	THÔNG SỐ			ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN
		Flv (km ²)	F tiêu (ha)	Lk (km)		
GIAI ĐOẠN 2016-2020					Không đầu tư	
GIAI ĐOẠN 2021-2025					759.000	
1	Kiên cố hóa Mương Ông cố	4,03	403	6,60	TP. Phan Rang-TC	176.000
2	Cải tạo nâng cấp Kênh tiêu cầu Ngòi	30	26,82	7,20	H. Ninh Hải	100.000
3	Cải tạo nâng cấp Kênh tiêu Mần Mần	53	2000	6,00	H. Ninh Hải	45.000
4	Cải tạo nâng cấp Kênh tiêu suối tối - Gò thao	27,7	27,7	2,05	H. Thuận Bắc	25.000
5	Hệ thống tiêu Nội đồng khu nuôi tôm An hải	348	348	5,00	H. Ninh Phước	40.000
6	Cải tạo nâng cấp Trục tiêu Sông Quao	238	3000	18,083	H. Ninh Phước	76.000
7	Cải tạo nâng cấp trục tiêu Lu I, Lu II	565	3000	16,667	H. Ninh Phước	197.000
8	Xây dựng hệ thống tiêu khu công nghiệp Phước Nam và TT huyện Thuận Nam	51	1554	7,23	H. Thuận Nam	60.000
9	Hệ thống tiêu Nội đồng khu nuôi tôm Sơn Hải	150	150	5,00	H. Thuận Nam	40.000
GIAI ĐOẠN 2026-2030					165.000	
1	Cải tạo kênh tiêu thoát lũ kết hợp nâng cao bờ bao bảo vệ khu sản xuất lúa giống Nha hó	21,6	424	3,1	H. Ninh Sơn	10.000
2	Xây dựng Hệ thống tiêu thoát lũ khu CN Du long	71,8	2000	7,8	H. Thuận Bắc	45.000
3	Cải tạo nâng cấp kênh tiêu Lê Đình Chinh	10	1000	4,5	H. Ninh Hải	50.000
4	Hệ thống tiêu Mỹ Tường - Khánh Nhơn	14	800	6,0	H. Ninh Hải	60.000
TỔNG CỘNG					924.000	

Handwritten signature

PHỤ LỤC V
TỔNG HỢP QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH PHÒNG CHỐNG LŨ
(kèm theo Nghị quyết số 10 /2018/NQ-HĐND ngày 22 /7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	CHIỀU DÀI (km)	ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN
GIAI ĐOẠN 2016-2020				394.000
I	CÔNG TRÌNH ĐÊ	2,745		227.000
1	Nâng cấp đê bờ bắc Sông Dinh	2,745	TP Phan Rang-TC	227.000
II	CÔNG TRÌNH KÈ	9,6		167.000
1	Kè bảo vệ bờ suối Bà Râu	1,2	H. Thuận Bắc	19.000
2	Kè bảo vệ bờ Khu vực xã Phước Sơn	1,4	H. Ninh Phước	46.000
3	Kè bảo vệ bờ Sông Lu	3	H. Ninh Phước	32.000
4	Kè bảo vệ bờ Sông Ông khu vực TT tân Sơn	4	H. Ninh Sơn	70.000
GIAI ĐOẠN 2021-2025				617.593
I	CÔNG TRÌNH ĐÊ	9,46		392.593
1	Xây dựng đê cửa Sông Phú thọ	4,3	H. Ninh Phước	155.288
2	Xây dựng đê biển khu vực Nhơn Hải	2,6	H. Ninh Hải	157.945
3	Đê bao Đầm nại đoạn từ Cầu Tri thủy đến Núi Cà Đú	2,56	H. Ninh Hải	79.360
II	CÔNG TRÌNH KÈ	7,9		225.000
1	Kè bảo vệ bờ hữu Sông Cái từ UB xã Phước Sơn - Cầu móng (các đoạn còn lại)	4,9	H. Ninh Phước	120.000
2	Kè chống sạt lở bờ tả Sông cái khu vực thôn Nha Hồ	1,5	H. Ninh sơn	30.000
3	Kè biển Bảo vệ khu dân cư Cà Ná	1,5	H. Thuận Nam	75.000
GIAI ĐOẠN 2026-2030				1.666.200
I	CÔNG TRÌNH ĐÊ	19,14		951.200
1	Xây dựng đê bờ Nam Sông Dinh		H. Ninh Phước	
2	Đê biển Mỹ Hiệp - Mỹ Tân	1,5	H.Ninh Hải	90.000
3	Đê Biển Mỹ Tân - Mỹ Hòa kết hợp lấn biển	5	H.Ninh Hải	300.000

4	Cải tạo nâng cấp kè biển Mỹ Hiệp - thành đê biển	1,94	H.Ninh Hải	58.200
5	Cải tạo nâng cấp kè biển Mỹ Tân - thành đê biển	1,6	H.Ninh Hải	48.000
6	Đê biển Bảo vệ khu tôm giống An Hải	3,6	H.Ninh phước	180.000
7	Đê biển đoạn An Hải-Phước Dinh	5,5	H.Thuận Nam	275.000
	CÔNG TRÌNH KÈ	23,1		715.000
1	Kè bảo vệ bờ hữu Sông Cái đoạn từ Đập Nha Trinh - UB xã Phước Sơn (các đoạn còn lại)	3	H. Ninh Phước	64.000
2	Kè bảo vệ bờ hữu Sông Cái kết hợp đường ven sông đoạn từ HLCầu móng về cửa Sông lu II	5,6	H. Ninh Phước	216.000
3	Kè bảo vệ bờ tả Sông Cái kết hợp đường ven sông đoạn từ Cầu móng về đập HL Sông Dinh	6	TP Phan rang-TC	180.000
4	Kè bảo vệ bờ tả Sông Cái từ Nhơn Sơn đến Cầu Móng	2,6	TP Phan rang-TC	78.000
5	Kè bảo vệ bờ tả Sông Cái khu vực Nhơn Sơn	5,9	H. Ninh sơn	177.000
	TỔNG CỘNG			2.677.793

Handwritten signature

PHỤ LỤC VI
TỔNG HỢP QUY HOẠCH CÁC CÔNG TRÌNH LỢI DỤNG TỔNG HỢP
(kèm theo Nghị quyết số 40 /2018/NQ-HĐND ngày 12 /7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng.

TT	TÊN CÔNG TRÌNH	THÔNG SỐ			ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	VỐN ĐẦU TƯ DỰ KIẾN
		F _{lv} (km ²)	F _{tưới} (ha)	W hồ (10 ⁶ m ³)		
GIAI ĐOẠN 2016-2020						650.000
1	Đập hạ lưu sông Dinh			3,5	TP Phan rang-TC	650.000
GIAI ĐOẠN 2021-2025					Không đầu tư	
GIAI ĐOẠN 2026-2030						743.000
1	Hệ thống thủy lâm kết hợp				Toàn tỉnh	743.000
TỔNG CỘNG						1.393.000

Hc

MINH
TU

PHỤ LỤC VII
TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ VÀ PHÂN KỲ ĐẦU TƯ
(kèm theo Nghị quyết số 40 /2018/NQ-HĐND ngày 14 /7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	NỘI DUNG QUY HOẠCH	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ	GIAI ĐOẠN 2016-2020	GIAI ĐOẠN 2021-2025	GIAI ĐOẠN 2025-2030
		(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)	(tỷ đồng)
1	Công trình cấp nước	19.291	6.117	9.552	3.622
2	Công trình tiêu úng	924	-	759	165
3	Công trình phòng chống lũ	2.678	394	618	1.666
4	Công trình lợi dụng tổng hợp	1.393	650	-	743
	TỔNG CỘNG QUY HOẠCH	24.286	7.161	10.929	6.196
	BÌNH QUÂN MỖI NĂM		1.432	2.186	1.239

hcy